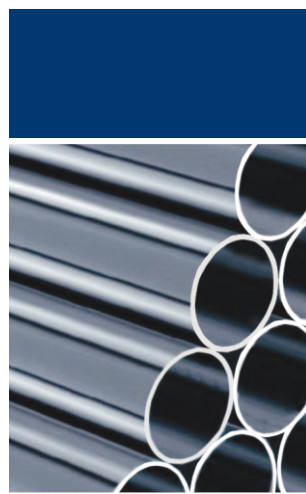
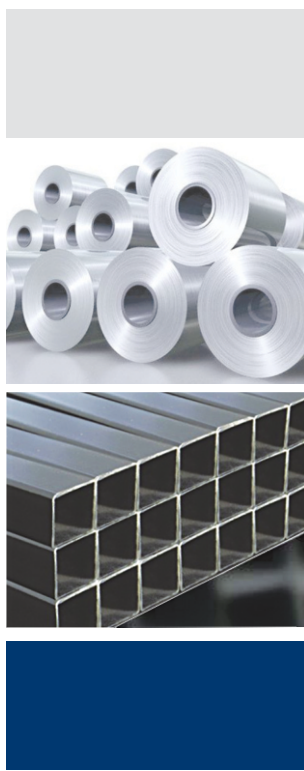




ỐNG THÉP VIỆT - ĐỨC

VIETNAM GERMANY STEEL PIPE.J.S.C



C

mục lục

O

N

T

E

N

TRANG / PAGE

GIỚI THIỆU CÔNG TY / OVERVIEW	3
TẦM NHÌN CHIẾN LƯỢC / BUSINESS CULTURE	4
DÂY CHUYỀN CÔNG NGHỆ / TECHNOLOGY	6
QUY TRÌNH SẢN XUẤT / PRODUCTION PROCESS	9
SẢN PHẨM / PRODUCTS	11
ỨNG DỤNG SẢN PHẨM / APPICATIONS	13
DỰ ÁN / PROJECT	14
CHỨNG NHẬN / CERTIFICATE	16
THÀNH TỰU / ACHIEVEMENT	17
BẢNG QUY CHUẨN TRỌNG LƯỢNG	18
AVAILABLE SIZE RANGE & UNIT WEIGHT	
CÁC LĨNH VỰC KHÁC CỦA CÔNG TY	23
FIELD OF ACTION	
MẠNG LƯỚI PHÂN PHỐI	
DISTRIBUTION NETWORK	



Giới thiệu công ty VERVIEW

◆ Công ty Cổ phần Ống thép Việt Đức VG PIPE được thành lập từ năm 2002 trên diện tích trên 30 ha tại KCN Bình Xuyên, tỉnh Vĩnh Phúc, Việt Nam.

Vietnam Germany Steel Pipe Joint Stock Company was Founded in 2002 on an area of over 30 hectares in Binh Xuyen Industrial Zone at Vinh Phuc province, Viet Nam.

◆ Năm 2008, Cổ phiếu của Ống thép Việt Đức chính thức niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội với mã giao dịch là VGS.

In 2008, Vietnam Germany Steel Stock was listed in Ha Noi stock exchange under the name VGS.

◆ Ống Thép Việt Đức là doanh nghiệp lớn hàng đầu tại Việt nam, chuyên sản xuất, cung ứng các sản phẩm ống thép hàn đen; Ống thép nhúng nóng; Ống tôn mạ kẽm; Tôn cuộn mạ kẽm và tôn cán nguội mặt đen.

Vietnam Germany Steel Pipe is a leading steel manufacture in Vietnam, VGPIPE products include black steel pipes, hot-dipped galvanized steel pipe, Zinc-coated steel pipes, hot-dipped galvanized rolled coil, and cold rolled coils.

◆ Các sản phẩm của Ống Thép Việt Đức được sản xuất trên dây chuyền hiện đại, đạt tiêu chuẩn chất lượng trong nước và quốc tế.

Vietnam Germany Steel Pipe products comply with international standards and they are Created using modern manufacturing technology in our product lines.

◆ Ống Thép Việt Đức đang sở hữu 26 dây chuyền sản xuất Ống thép, tôn cán nguội và tôn mạ kẽm với công suất 600.000 tấn/năm.

VGPIPE operates 26 steel pipe cold rolled coils and hot-dipped galvanized steel manufacturing lines with annual capacity of 600.000tons/year.

◆ Sản phẩm Ống Thép Việt Đức đã có mặt trong hầu hết các công trình trọng điểm quốc gia, góp phần tích cực vào sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa tại Việt nam.

Vietnam Germany Steel Pipe products have been supplied to many leading projects national wide, contributing to modernization-industrialization achievements in Vietnam.

STRATE

Thế kỷ 21 là thế kỷ của cạnh tranh và hội nhập nền kinh tế toàn cầu điều này mang tới thách thức cũng như cơ hội lớn để VG PIPE khẳng định giá trị cốt lõi của mình trên nguyên tắc phát triển tích cực mang tính bền vững:

1. VG PIPE sẽ tạo dựng thành một tập đoàn sản xuất Thép hàng đầu Việt Nam mang thương hiệu toàn cầu.
2. VG PIPE luôn khẳng định là nhà tiên phong trong lĩnh vực sản xuất, cung ứng ống thép và các sản phẩm từ thép. Thương hiệu thép Việt Đức sẽ là thương hiệu mạnh và dẫn đầu trong cạnh tranh.
3. Đẩy mạnh và phát triển mở rộng thị trường trong nước và hướng tới các thị trường xuất khẩu tiềm năng cao
4. Không ngừng đầu tư, nâng cao công nghệ, kỹ thuật và phương tiện trong sản xuất để đáp ứng tốt về chất lượng theo đúng tiêu chuẩn cũng như đa dạng hóa các sản phẩm cho thị trường.
5. Kiểm soát nghiêm ngặt hoạt động quản lý, sản xuất kinh doanh và các hoạt động khác trong Công ty bằng Hệ thống quản lý Chất lượng ISO 9001:2015.
6. Vì mục tiêu phát triển bền vững, hội nhập kinh tế toàn cầu. Yếu tố vô cùng quan trọng và rất cần thiết cho mỗi doanh nghiệp đó chính là Bảo vệ Môi trường. Công ty sẽ kiểm tra, kiểm soát chặt chẽ để nâng cao Hệ thống Quản lý Chất lượng Môi trường trong hoạt động sản xuất kinh doanh của mình theo ISO 14001: 2015 mà Thép Việt Đức đã được chứng nhận.

Tầm nhìn chiến lược GIC VISION

The 21st century is a period of competitiveness and integrating process into global economy creates challenges while establishing great opportunities to VGPIPE in assuring its core values which was build base on positive and stable developmental principles:

1. Creating Vietnam's leading steel Production group globally.
VGPIPE will become the leading steel production in Vietnam with our mark expand globally.
2. VGPIPE always be the leader in manufacture and supplying pipes steel and products from steel. VGPIPE' Brand name will be a strong recognisante brand name and leading in competitiveness.
3. Boost and development of domestic market and we are looking forward to expand Potential Markets.
4. Continous investment in state-of-the-art technologies and equipments to supply the widest range of products and standard to be applied.
5. Controlling strictly the operations of management, production and other activities in company by the Quality Management System ISO 9001:2015
6. For the sustainable development, global economic intergation vision, the extremely important and essential factor for each company is Environmental Protection. Our company will control strictly to improve the Environmental Quality Management System in our business and production activities by ISO 14001 : 2015 that Viet Duc Steel has been certified.

TECHNOLOGY

Dây chuyền công nghệ

VGPIPE hiện đang sở hữu 26 dây chuyền sản xuất ống thép; 02 dây chuyền cán tôn và 03 dây chuyền tôn mạ kẽm.

Tất cả dây chuyền VGPIPE được nhập khẩu từ các nước phát triển với công nghệ tiên tiến nhất hiện nay.

Tổng công suất sản xuất của VGPIPE đạt 600.000 tấn/năm bao gồm các dòng sản phẩm.

VGPIPE currently owning 26 steel pipe manufacturing lines, 02 cold rolled lines, 03 - galvanized rolled coils lines

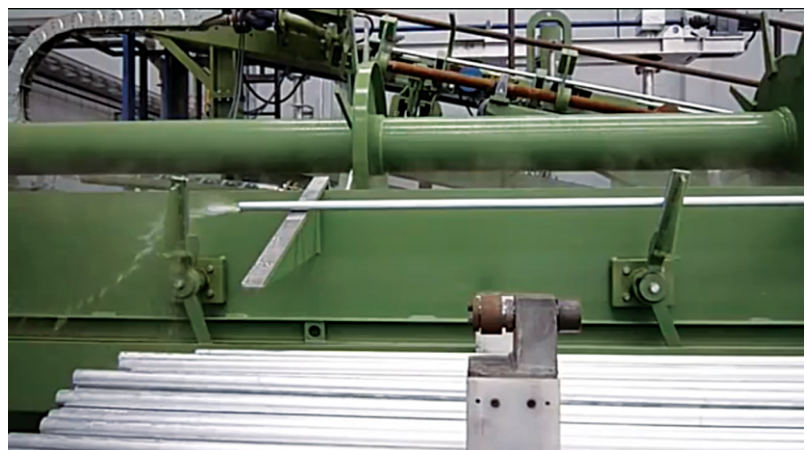
All the lines are imported from developed countries with the most advanced technology

The total production capacity of the company reaches 600.000 tons/year, including the following product lines.



Ống thép mạ kẽm nhúng nóng sản xuất theo tiêu chuẩn Anh quốc BS1387-1985, ASTM A53. Đường kính ống từ 21,2mm đến 2191mm, độ dày từ 1,6mm đến 8,18mm.

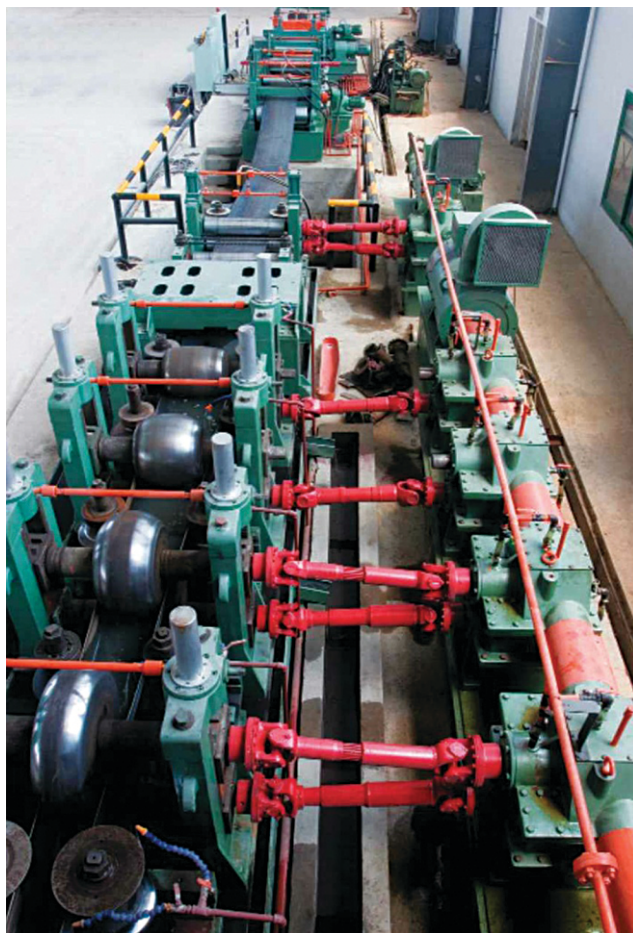
ERW hot dipped galvanized steel pipes comply with BS 1387-1985, ASTM A53 standards. Pipe diameter range from 21,2 mm to 219,1 mm, wall thickness from 1,6 mm up to 8,18 mm.



Dây chuyền sản xuất Ống thép mạ kẽm
Galvanized Steel Pipe Production Line

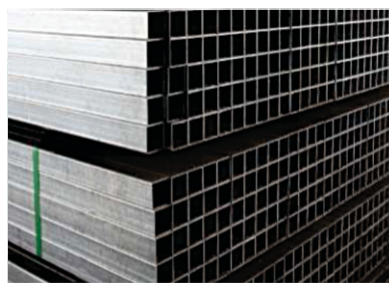
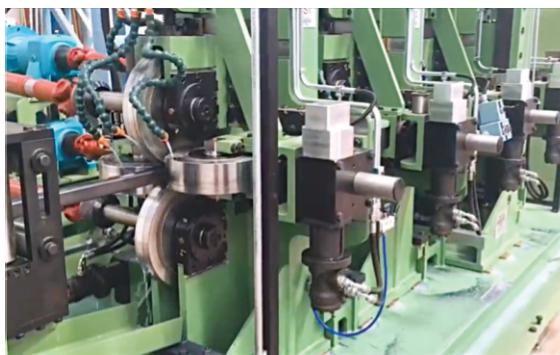
Ống thép tròn đen được sản xuất theo tiêu chuẩn Anh Quốc BS 1387-1985; ASTM A53. Đường kính ống từ 12,7mm đến 219,1mm; Độ dày sản phẩm từ 0,7mm đến 8,18mm

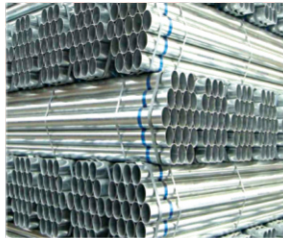
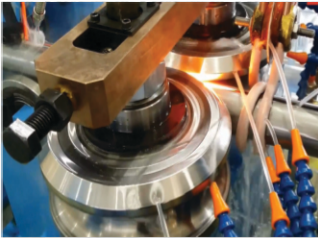
ERW black round pipes comply with BS 1387 - 1985; ASTM A53 standard. Outside diameter from 12,7mm to 219,1mm, wall thickness from 0,7 mm to 8,18mm



Ống thép đen vuông và chữ nhật sản xuất theo tiêu chuẩn Mỹ ASTM A500; Hàn Quốc KSD3568-1986. Ống vuông có kích thước từ 14mm x 14mm đến 150mm x 150mm. Ống hộp chữ nhật kích thước từ 13mm x 26mm đến 100mm x 150mm.

ERW black square and rectangular hollow section comply with KS D3568-1986, ASTM A500 standards. Dimension from 14mm x 14mm to 150mm x 150mm for square hollow section and from 13mm x 26mm to 100mm x 150mm for rectangular hollow section.





Ống tôn mạ kẽm bao gồm: Ống tròn; Ống hộp vuông và ống hộp chữ nhật; được sản xuất theo tiêu chuẩn Anh Quốc BS 1387-1985 và ASTM A53.

Đường kính đối với ống tròn từ 21,2mm đến 113,5mm; Ống hộp vuông từ 14x14mm đến 150x150mm và ống hộp chữ nhật từ 13x26mm đến 100x150mm.

Độ dày sản phẩm từ 0,9mm đến 3,5mm.

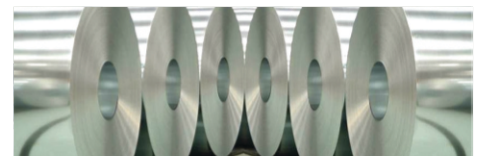
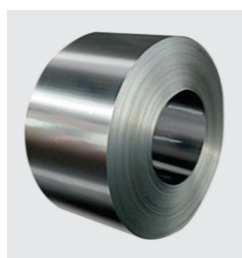
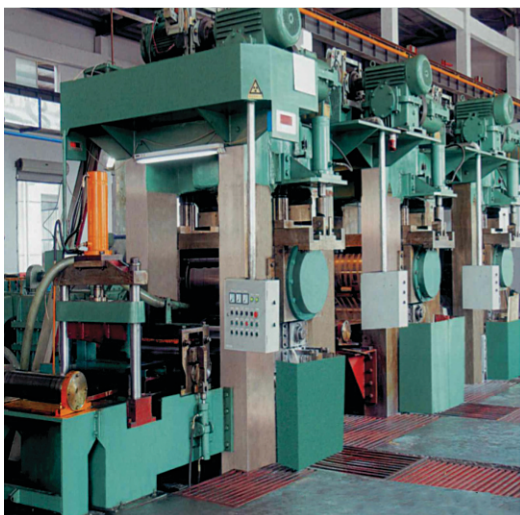
ERW Zinc-coated steel pipes include round pipe, squared pipes and rectangular pipes, which are produced in compliance with UK standards BS 1387-1985 and ASTM A53.

Steel pipe diameters range from 21,2mm to 113,5mm for round pipes; From 14x14mm to 150x150mm for square pipes; and 13x26mm to 100x150mm for rectangular pipes.

Product thickness ranges from 0,9mm to 3,5mm.

Tôn cuộn mạ kẽm nhúng nóng sản xuất theo tiêu chuẩn JIS G3302:2010 có khổ rộng từ 350mm-750mm, độ dày từ 0,8mm - 3,5mm.

ERW Galvanized rolled coils comply with JIS G3320:2010 with from 350mm to 750mm, wall thickness from 0,8mm to - 3,5mm.



Tôn cuộn cán nguội mặt đen sản xuất theo tiêu chuẩn GB 11253; JIS G 3141 có khổ rộng từ 350 mm - 750mm, độ dày từ 0,8mm - 1,8mm.

ERW Cold rolled coils comply with GB 11253; JIS G 3141 width from 350mm to 750mm, wall thickness from 0,8mm to 1,8mm.

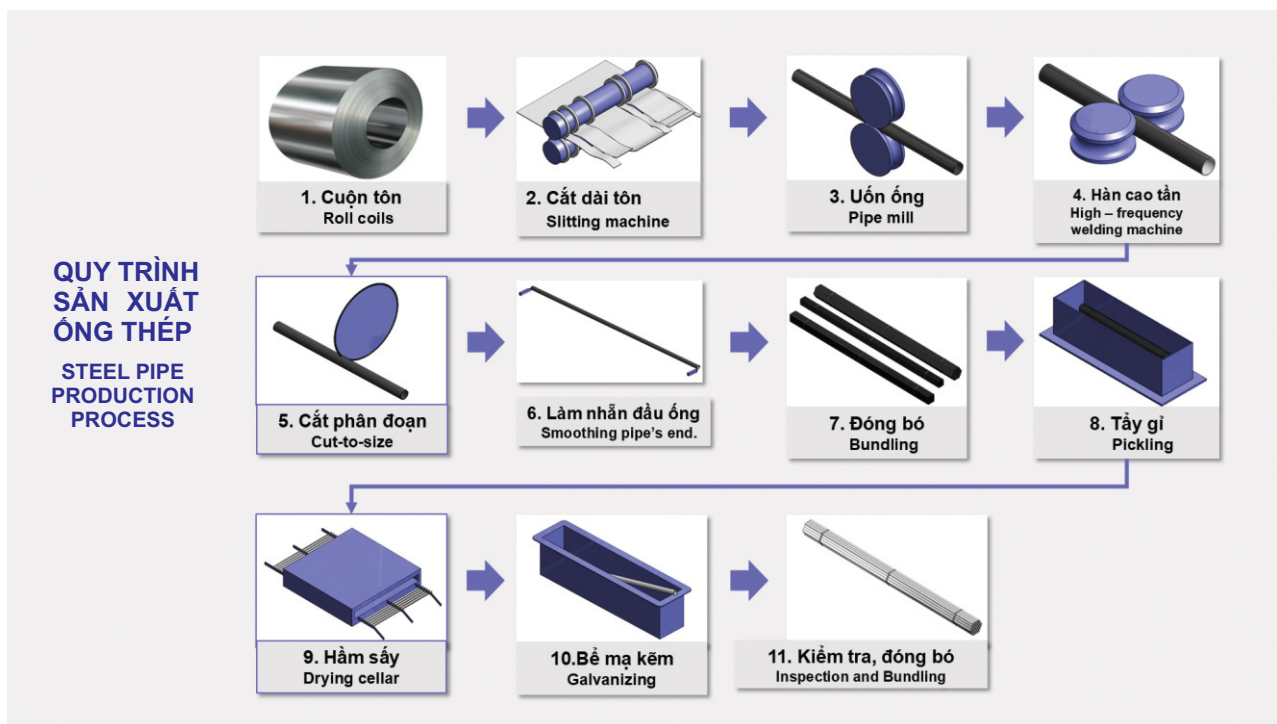


Quy trình sản xuất

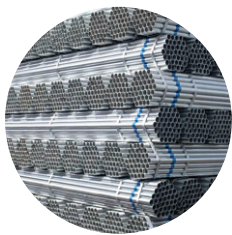
PRODUCTION PROCESS

VGPIPE đã xây dựng và áp dụng hệ thống quản lý chất lượng ISO 9001:2015 nhằm mục đích cung cấp thép có chất lượng cao, ổn định thỏa mãn nhu cầu của khách hàng, tuân theo các tiêu chuẩn Quốc gia và Quốc tế.

VGPIPES quality control built and operates using ISO 9001:2015 Quality control standar . Our goal are producing exceptional quality steel to meet customers demands within domestic and International markets.



PRODUCTS sản phẩm

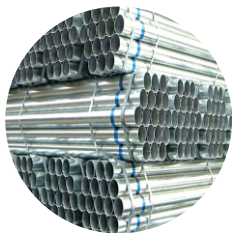


Ống thép mạ kẽm nhúng nóng

HOT-DIP GALVANIZED STEEL PIPE

Ống thép tròn hàn đen

BLACK WELDED STEEL PIPE

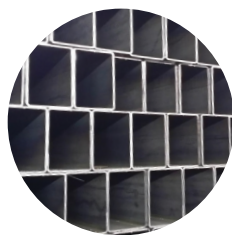
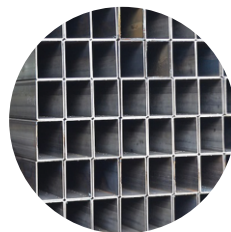


Ống thép tròn tôn mạ kẽm

ZINC-COATED ROUND STEEL PIPE

Ống thép đen vuông và chữ nhật

BLACK SQUARE AND RECTANGULAR HOLLOW SECTION
STEEL PIPE

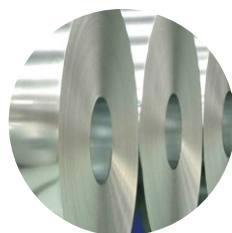
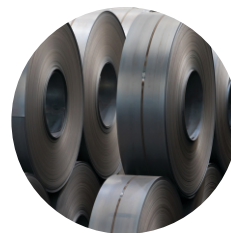


Ống thép vuông, chữ nhật tôn mạ kẽm

ZINC-COATED SQUARE AND RECTANGULAR
HOLLOW SECTION STEEL PIPE

Tôn cuộn cán nguội mặt đen

COLD ROLLED COILS



Tôn cuộn mạ kẽm

GALVANIZED ROLLED COILS

SPECIAL PRODUCTS

Sản phẩm đặc biệt

VGPIPE tự hào là đơn vị sản xuất được ống thép tròn và ống hộp cỡ lớn đối với sản phẩm ống thép đen và ống kẽm nhúng nóng với độ dày lên tới 8,18mm.

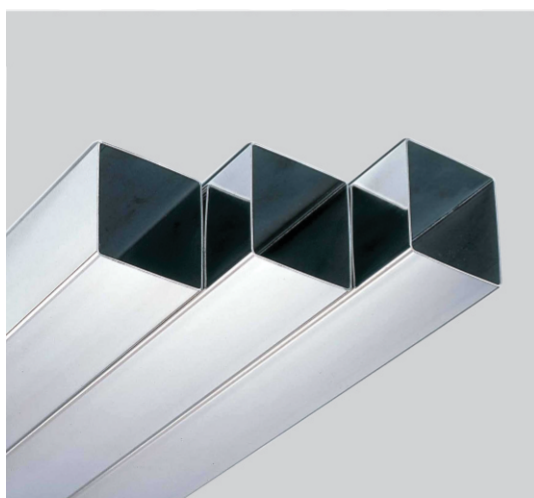
Đường kính ống từ 141,3mm đến 219,1mm đối với ống thép tròn và 150x150mm; 100x150mm đối với ống thép hộp vuông và chữ nhật

VGPIPE is proud to be able to manufacture big-sized round shape and box-tube shape for black pipes and hot - dip galvanized pipes with the thicknew up to 8,18mm

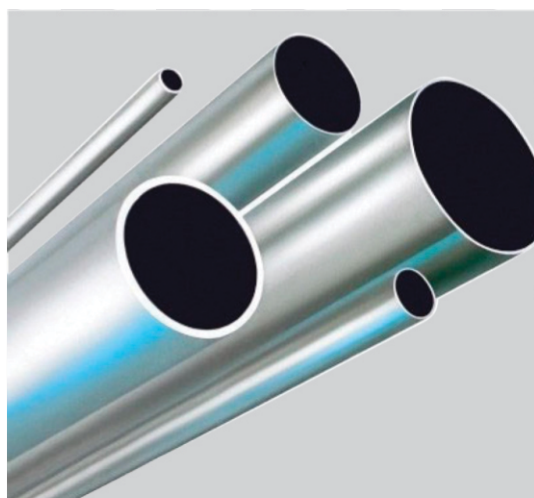
Pipes diameter range from 141,3mm to 219,1mm for round steel pipes; 150x150mm and 100x150mm for square box-tube pipes and rectangular box- tube pipes, respectively



Ống thép hàn đen cỡ lớn



Ống thép mạ kẽm cỡ lớn
Large-Sized galvanized steel pipes



A

Ứng dụng sản phẩm

APPLICATIONS



Ứng dụng làm hệ thống cấp thoát nước
Applications in water supply

Ống thép mạ kẽm nhúng nóng: Sử dụng rộng rãi đối với ngành nước, ống dẫn, luồn cáp.

Hot-dip Galvanized steel pipe are applied for water apply, conduits, lay a cable



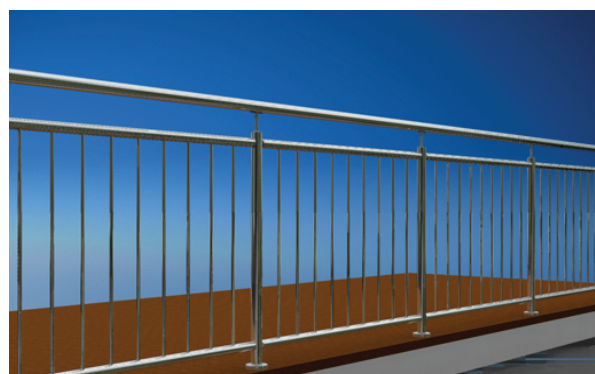
Ứng dụng làm ống dẫn nước
Applications Aqueducts

Ống thép hàn đen: Sử dụng trong xây dựng cơ bản, làm dàn giáo, trong các ứng dụng cơ khí, rào chắn, nội thất, ô tô, xe máy.

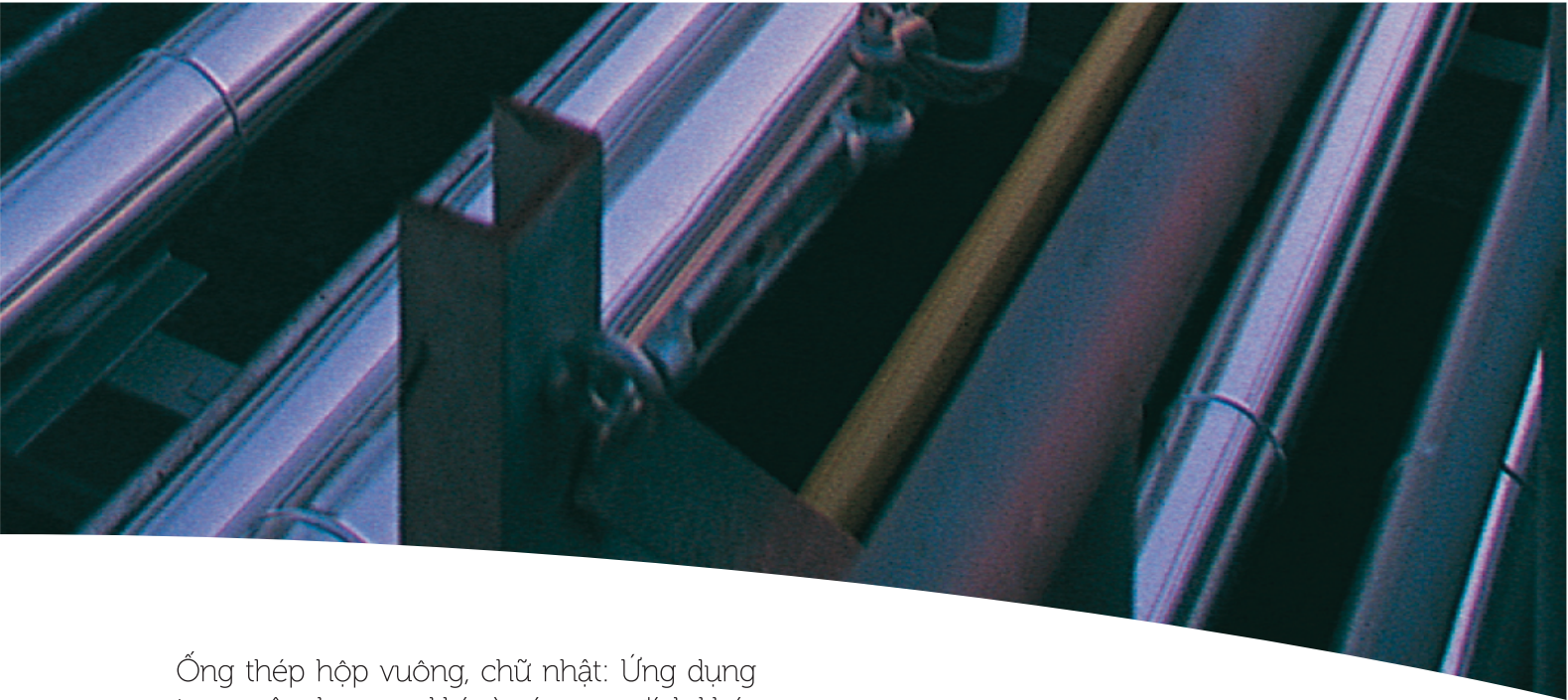
Black round pipe are applied for basic construction, to put up scaffolding, using in mechanics, fences, furniture, auto, motorbike



Ứng dụng làm cầu đường
Applications in Bridges



Ứng dụng làm rào chắn
Applications in Fencing



Ống thép hộp vuông, chữ nhật: Ứng dụng trong xây dựng, cơ khí và các mục đích khác.

Square and rectangular pipe are applied for construction, mechanics, other goals



Ứng dụng làm giàn không gian
Application The space frame



Ứng dụng trong nội thất
Applications in furniture design

Ống thép cỡ lớn: ứng dụng làm ống cứu hỏa, dẫn dầu.

Big steel pipe are applied for fire pipe, conduits



Ứng dụng làm lan can cầu thang
Applications in stair

Ống tôn mạ kẽm: Ứng dụng làm rào chắn, xây dựng cơ khí...

Zinc-coated steel pipe are applied for fences, construction and mechanics



Ứng dụng trong phòng cháy chữa cháy
Application in fire protection



Dự án đã tham gia PROJECT

Trung tâm hội nghị Quốc Gia
National conference centre



Nhà ga T2 Nội Bài
Noi Bai T2 terminal



Văn phòng Quốc Hội
Parliament building



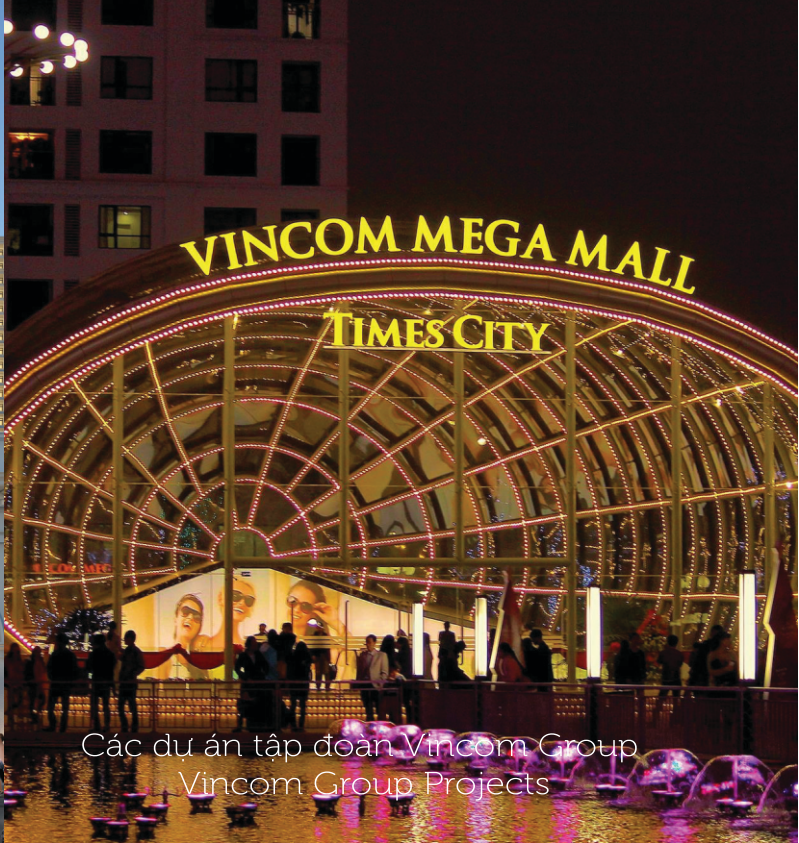
Dự án Formosa – Hà Tĩnh
Formosa – Ha Tinh



Dự án Samsung Thái Nguyên
Samsung Thai Nguyen



Dự án Cầu Nhật Tân
Nhat Tan Bridge



Các dự án tập đoàn Vincom Group
Vincom Group Projects



Dự án cao tốc Hà Nội - Lào Cai
Ha Noi - Lao Cai Highway



Dự án Cầu Thanh Trì
Thanh Tri Bridge



Dự án đường
cao tốc Hà Nội – Hải Phòng
Hanoi – Haiphong Highway



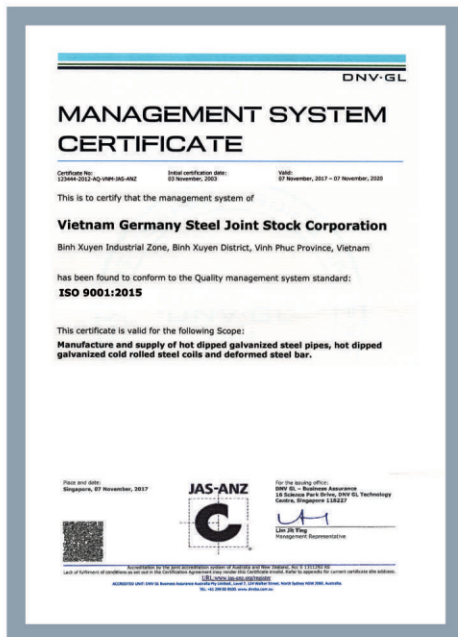
Dự án đường sắt trên cao
Hà Đông – Cát Linh
Cat Linh- Ha Dong Skyrailway



Và nhiều các dự án Tòa nhà cao tầng,
cầu đường khác...
And many other project...

CERTIFICATE

Chứng nhận



A

Thành tựu ACHIEVEMENT



Và rất nhiều
giải thưởng
cao quý khác

AVAILABLE SIZE RANGE & UNIT WEIGHT

Bảng quy chuẩn trọng lượng

KÍCH THƯỚC TRỌNG LƯỢNG VÀ ÁP LỰC THỬ ỐNG THÉP ĐEN VÀ ỐNG THÉP MẠ KẼM (TIÊU CHUẨN ASTM A53)

Dimension, weight and test pressure for black steel pipe and hot dipped galvanized steel pipe ASTM A53 grade A

ĐƯỜNG KÍNH NGOÀI (OUT SIZE DIAMETER)	KÍCH THƯỚC THÔNG THƯỜNG (NORMAL SIZE)	ĐƯỜNG KÍNH DANH NGHĨA (DN DESIGNATOR)	ĐỘ DÀY THÀNH ỐNG (WALL THICKNESS)	TRỌNG LƯỢNG (WEIGHT)		THỬ ÁP LỰC (TEST PRESSURE GRADE A)		SỐ CÂY/BÓ (PIECES/BUNDLE)
mm	inch	mm	mm	kg/m	kg/cây(6m)	at	kPa	Cây/bó
21.3	1/2	15	2.77	1.27	7.62	48	4800	168
26.7	3/4	20	2.87	1.69	10.14	48	4800	113
33.4	1	25	3.38	2.50	15.00	48	4800	80
42.2	1 1/4	32	3.56	3.39	20.34	83	8300	61
48.3	1 1/2	40	3.68	4.05	24.3	83	8300	52
60.3	2	50	3.91	5.44	32.64	159	15900	37
73	2 1/2	65	5.16	8.63	51.78	172	17200	27
88.9	3	80	5.49	11.29	67.74	153	15300	24
101.6	3 1/2	90	3.18	7.72	46.32	77	7700	16
			3.96	9.53	57.18	67	6700	
			4.78	11.41	68.46	117	11700	
114.3	4	100	3.18	8.71	52.26	69	6900	16
			3.96	10.78	64.68	86	8600	
			4.78	12.91	77.46	103	10300	
			5.56	14.91	89.46	121	12100	
			6.02	16.07	96.42	131	13100	
141.3	5	125	3.96	13.41	80.46	70	7000	10
			4.78	16.09	96.54	84	8400	
			5.56	18.61	111.66	98	9800	
			6.55	21.77	130.62	115	11500	
168.3	6	150	3.96	16.05	96.30	67	6700	10
			4.78	19.27	115.62	70	7000	
			5.56	22.31	133.86	82	8200	
			6.35	25.36	152.16	94	9400	
			7.11	28.26	169.56	105	10500	
219.1	8	200	3.96	21.01	126.06	49	4900	7
			4.78	25.26	151.56	54	5400	
			5.16	27.22	163.32	59	5900	
			5.56	29.28	175.68	63	6300	
			6.35	33.31	199.86	72	7200	
			7.04	36.31	217.86	78	7800	
			7.92	41.24	247.44	90	9000	
			8.18	42.55	255.30	92	9200	

Dung sai đường kính ngoài: +/-1%
Dung sai về trọng lượng: +/-10%
Dung sai chiều dày thành ống: +/-10%

Tolerance of outside diameter: +/-1%
Tolerance of weight: +/-10%
Tolerance of wall thickness: +/-10%

BẢNG QUY CHUẨN TRỌNG LƯỢNG ỐNG THÉP TÔN MẠ KẼM

Available size ranges & unit weight pre-galvanized steel pipe (Tiêu chuẩn ASTM-A500)

Dung sai đường kính ngoài $\pm 1\%$

Đơn vị tính : Kg/cây

Tolerance of outside diameter $\pm 1\%$

Unit: kg/pc

TT	Kích thước Dimension (mm)		Số Cây/bó Pcs/bundle	Chiều dày thành ống (mm) / Wall thickness (mm)										
				1,0	1,1	1,2	1,4	1,5	1,8	2,0	2,2	2,3	2,4	2,5
1	Φ	21,2	168	2,99	3,27	3,55	4,10	4,37	5,17					
2	Φ	26,65	113	3,80	4,16	4,52	5,23	5,58	6,62					
3	Φ	33,5	80	4,81	5,27	5,74	6,65	7,10	8,44					
4	Φ	42,2	61	6,10	6,69	7,28	8,45	9,03	10,76					
5	Φ	48,1	52	6,97	7,65	8,33	9,67	10,34	12,33					
6	Φ	59,9	37		9,57	10,42	12,12	12,96	15,47					
7	Φ	75,6	27				15,37	16,45	19,66	21,78	23,89			
8	Φ	88,3	24				18,00	19,27	23,04	25,54	28,03	29,27		
9	Φ	113,5	16						29,75	33,00	36,23	37,84	39,45	
10	□	13 x 26	105	3,45	3,77	4,08	4,70	5,00						
11	□	14 x 14	100	2,41	2,63	2,84	3,25	3,45						
12	□	16 x 16	100	2,79	3,04	3,29	3,78	4,01						
13	□	20 x 20	100	3,54	3,87	4,20	4,83	5,14	6,05	6,63				
14	□	20 x 40	72	5,43	5,94	6,46	7,47	7,97	9,44	10,40	11,34			
15	□	25 x 25	100	4,48	4,91	5,33	6,15	6,56	7,75	8,52	9,27	9,64	10,00	10,36
16	□	25 x 50	72	6,84	7,50	8,15	9,45	10,09	11,98	13,23	14,45	15,05	15,65	16,25
17	□	30 x 30	81	5,43	5,94	6,46	7,47	7,97	9,44	10,40	11,34	11,80	12,26	12,72
18	□	30 x 60	50	8,25	9,05	9,85	11,43	12,21	14,53	16,05	17,56	18,30	19,05	19,78
19	□	40 x 40	49	7,31	8,02	8,72	10,11	10,80	12,83	14,17	15,48	16,14	16,78	17,43
20	□	40 x 80	32		12,16	13,24	15,38	16,45	19,61	21,70	23,77	24,80	25,83	26,85
21	□	50 x 50	36		10,09	10,98	12,74	13,62	16,22	17,94	19,63	20,47	21,31	22,14
22	□	50 x 100	18				19,34	20,69	24,70	27,36	29,99	31,30	32,61	33,91
23	□	60 x 60	25		12,16	13,24	15,38	16,45	19,61	21,70	23,77	24,80	25,83	26,85
24	□	60 x 120	18						29,79	33,01	36,21	37,80	39,39	40,98
25	□	75 x 75	16						24,70	27,36	29,99	31,30	32,61	33,91
26	□	90 x 90	16						29,79	33,01	36,21	37,80	39,39	40,98

Dung sai trọng lượng: $\pm 8\%$
Dung sai chiều dày thành ống: $\pm 8\%$

Tolerance of weight: $\pm 8\%$
Tolerance of wall thickness: $\pm 8\%$

Đơn vị tính: Kg/cây
Unit: Kg/pc

Độ dày	Số Cây/bó Pos/bundle	1.0	1.1	1.2	1.4	1.5	1.8	2.0	2.2	2.3	2.4	2.5	2.8	3.0	3.1	3.4	3.5	3.7	3.8	4.0	4.3	4.5	5.0	6.0
		Kích thước																						
ø 15.9	168	2.20	2.41	2.61																				
ø 19.1	168	2.68	2.93	3.18	3.67																			
ø 21.2	168		3.27	3.55	4.10	4.37	5.17	5.68	6.19	643	6.68													
ø 22	168	3.11	3.40	3.69	4.27																			
ø 22.2	168	3.14	3.43	3.73	4.31																			
ø 25	113	3.55	3.89	4.23	4.89																			
ø 25.4	113	3.61	3.96	4.30	4.97																			
ø 26	113		4.05	4.40	5.10	5.44	6.45	7.10	7.75	8.07														
ø 26.65	113	3.80	4.16	4.52	5.23	5.58	6.62	7.29	7.96	8.29	8.61	8.93												
ø 33.5	80	4.81	5.27	5.74	6.65	7.10	8.44	9.32	10.19	10.62	11.04	11.47	12.72	13.54	13.94	15.14								
ø 38.1	80	5.49	6.02	6.55	7.60	8.12	9.67	10.68	11.69	12.18	12.68	13.17	14.63	15.58										
ø 42.2	61	6.10	6.69	7.28	8.45	9.03	10.76	11.90	13.02	13.58	14.13	14.69	16.32	17.40	17.94	19.52	20.04							
ø 48.1	52	6.97	7.65	8.33	9.67	10.34	12.33	13.64	14.94	15.59	16.23	16.87	18.77	20.02	20.64	22.49	23.10	24.31	24.91					
ø 50.3	52				10.13	10.83	12.92	14.29	15.66	16.34	17.01	17.68	19.68	21.00	21.65	23.60	24.24	25.51	26.15	27.40				
ø 50.8	52				10.23	10.94	13.05	14.44	15.82	16.51	17.19	17.87	19.89	21.22	21.88	23.85	24.50	25.79	26.43	27.70				
ø 59.9	37		9.57	10.42	12.12	12.96	15.47	17.13	18.78	19.60	40.42	21.23	23.66	25.26	26.06	28.42	29.21	30.77	31.54	33.08				
ø 63.5	37			12.86	13.76	16.43	18.20	19.96	20.83	21.70	22.57	25.15	26.86	27.71	30.24	31.07	32.74	33.57	35.22	37.67	38.48	39.29	43.28	
ø 75.6	27				15.37	16.45	19.66	21.78	23.89	24.95	26.00	27.04	30.16	32.23	33.26	36.32	37.34	39.36	40.37	42.38	45.37	47.34	52.23	
ø 88.3	24				18.00	19.27	23.04	25.54	28.03	29.27	30.51	31.74	35.42	37.87	39.08	42.71	43.92	46.32	47.51	49.99	53.45	55.80	61.63	
ø 101.6	16						26.58	29.48	32.36	33.79	35.23	36.66	40.93	43.77	45.18	49.40	50.81	53.60	54.99	57.77	61.91	64.66	71.47	
ø 113.5	16						29.75	33.00	36.23	37.84	39.45	41.06	45.86	49.05	50.64	55.39	56.97	60.11	61.68	64.81	69.48	72.58	80.27	
																							95.44	

Tolerance of wall thickness:	+/-8%
Tolerance of weight:	+/-8%

BẢNG QUY CHUẨN TRỌNG LƯỢNG ỐNG THÉP VUÔNG – CHỮ NHẬT

Available size range & unit weight: Square & rectangular hollow section comply with KS D3568:1986, ASTM A500

(Tiêu chuẩn Hàn Quốc KS D3568: 1986, Mỹ ASTM A500)

Dung sai đường kính ngoài: ± 1%
Tolerance of outside diameter: ± 1%

Đơn vị tính: Kg/cây (6m)
Unit: Kg/pc (6m)

Kích thước Dimension (mm)	Số Cây/bó Pcs/bundle	Chiều dày thành ống (mm) / Wall thickness (mm)																				
		1.0	1.1	1.2	1.4	1.5	1.8	2.0	2.2	2.3	2.4	2.5	2.8	3.0	3.1	3.4	3.5	3.7	3.8	4.0	4.5	5.0
☐ 12 x 12	100	2.03	2.21	2.39	2.79																	
☐ 14 x 14	100	2.41	2.63	2.84	3.25																	
☐ 16 x 16	100	2.79	3.04	3.29	3.78	4.01																
☐ 20 x 20	100	3.54	3.87	4.2	4.83	5.14	6.05	6.63														
☐ 20 x 40	72	5.43	5.94	6.46	7.47	7.97	9.44															
☐ 25 x 25	100	4.48	4.91	5.33	6.15	6.56	7.75	8.52														
☐ 25 x 50	72	6.84	7.5	8.15	9.45	10.09	11.98	13.23	14.45	15.05	15.65	16.25										
☐ 25 x 75	48	9.19	10.09	10.98	12.75	13.62	16.22	17.94	19.63	20.47	21.31	22.14	24.6	26.23								
☐ 30 x30	81	5.43	5.94	6.46	7.47	7.97	9.44	10.40														
☐ 38 x 38	49	6.93	7.6	8.27	9.58	10.23	12.15	13.41														
☐ 40 x 40	49	7.31	8.02	8.72	10.11	10.8	12.83	14.17	15.48	16.14	16.78	17.43										
☐ 40 x 60	40	9.19	10.09	10.98	12.75	13.62	16.22	17.94	19.63	20.47	21.31	22.14	24.6	26.23								
☐ 40 x 80	32	11.08	12.16	13.24	15.38	16.45	19.61	21.70	23.77	24.80	25.83	26.85										
☐ 40 x 100	18	12.96	14.23	15.50	18.02	19.27	23.01	25.47	27.92	29.14	30.35	31.56	35.15									
☐ 50 x 50	36	9.19	10.09	10.98	12.74	13.62	16.22	17.94	19.63	20.47	21.31	22.14	24.6	26.23								
☐ 50 x 100	18	13.9	15.27	16.63	19.34	20.69	24.70	27.36	29.99	31.30	32.61	33.91	37.79	40.36								
☐ 60 x 60	25		12.16	13.24	15.38	16.45	19.61	21.7	23.77	24.8	25.83	26.85	29.88	31.88								
☐ 60 x 120	18				23.3	24.93	29.79	33.01	36.21	37.8	39.39	40.98	45.7	48.83	50.39	55.04	56.58	59.64	61.17	64.21	71.72	79.13
☐ 75 x 75	16				19.34	20.69	24.7	27.36	29.99	31.3	32.61	33.91	37.79	40.36	41.63	45.43	46.69	49.19	50.43	52.9	59.01	65.00
☐ 90 x 90	16				23.30	24.93	29.79	33.01	36.21	37.8	39.39	40.98	45.7	48.83	50.39	55.04	56.58	59.64	61.17	64.21	71.72	79.13
☐ 100x100	16						33.18	36.78	40.35	42.14	43.91	45.69	50.98	54.49	56.23	61.44	63.17	66.61	68.33	71.74	80.2	88.55
☐ 100 x 150	12							46.2	50.72	52.97	52.22	57.46	64.17	68.62	70.83	77.46	79.66	84.04	86.23	90.58	101.4	112.1
☐ 150 x 150	9							55.62	61.08	63.80	66.52	69.24	77.36	82.75	85.43	93.47	96.14	101.47	104.12	109.42	122.59	135.65

Dung sai chiều dày thành ống: +/-8%
Dung sai về trọng lượng: +/-8%

Tolerance of wall thickness: +/-8%
Tolerance of weight: +/-8%

BẢNG QUY CHUẨN TRỌNG LƯỢNG ỐNG THÉP MẠ KẼM

Available size range & unit weight: Hot-dipped Galvanized Steel Pipe Complies with BS 1387 - 1985

(Tiêu chuẩn Anh Quốc BS 1387 - 1985)

Dung sai đường kính ngoài: $\pm 1\%$

Tolerance of outside diameter: $\pm 1\%$

Đường kính ngoài (mm) Outside Diameter (mm)	Đường kính danh nghĩa Nominal Diameter (mm)		Chiều dài (mm) Length (mm)	Số cây/bó Pcs (6m) /bundle	Class BS - A1				Class BS - LIGHT				Class BS - MEDIUM			
	inch	mm			Độ dày/ Wall thickness	Kg/m	Kg/cây Kg/pcs	Kg/bó Kg/bundle	Độ dày/ Wall thickness	Kg/m	Kg/cây Kg/pcs	Kg/bó Kg/bundle	Độ dày/ Wall thickness	Kg/m	Kg/cây Kg/pcs	Kg/bó Kg/bundle
φ 21.2	1/2"	15	6.000	168	1.9	0.914	5.484	921	2.0	0.947	5.682	955	2.6	1.210	7.260	1.220
φ26.65	3/4"	20	6.000	113	2.1	1.284	7.704	871	2.3	1.381	8.286	936	2.6	1.560	9.360	1.058
φ33.5	1"	25	6.000	80	2.3	1.787	10.722	858	2.6	1.981	11.886	951	3.2	2.400	14.400	1.157
φ42.2	1-1/4"	32	6.000	61	2.3	2.260	13.560	827	2.6	2.540	15.240	930	3.2	3.100	18.600	1.135
φ48.1	1-1/2"	40	6.000	52	2.5	2.830	16.980	883	2.9	3.230	19.380	1008	3.2	3.570	21.420	1.114
φ59.9	2"	50	6.000	37	2.6	3.693	22.158	820	2.9	4.080	24.480	906	3.6	5.030	30.180	1.117
φ75.6	2-1/2"	65	6.000	27	2.9	5.228	31.368	847	3.2	5.710	34.260	925	3.6	6.430	38.580	1.042
φ88.3	3"	80	6.000	24	2.9	6.138	36.828	884	3.2	6.720	40.32	968	4.0	8.370	50.220	1.205
φ113.5	4"	100	6.000	16	3.2	8.763	52.578	841	3.6	9.570	58.500	936	4.5	12.200	73.200	1.171

Dung sai chiều dày thành ống: $\pm 8\%$

Dung sai về trọng lượng: $\pm 8\%$

Tolerance of wall thickness: $\pm 8\%$

Tolerance of weight: $\pm 8\%$

OTHER PRODUCTS

Các lĩnh vực khác

Ngoài sản phẩm chính của VGPIPE là ống thép, VGPIPE còn có sản phẩm thép xây dựng gồm thép tròn trơn cuộn D6-D8, thép tròn rút dây và thép đốt D10-D42 do công ty thành viên Thép Việt Đức thực hiện với công suất 700.000 tấn/năm

Beside steel pipe products, our company also produces wire rod D6-D8 and Deformed bar D10-D42 in co-operation Vietnam Germany and steel mill joint stock company with annual capacity 700.000 tons

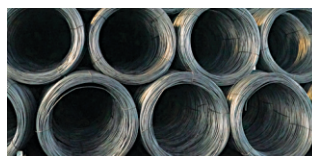


DISTRIBUTION NETWORK

Mạng lưới phân phối

Với hệ thống phân phối rộng khắp từ Bắc vào Nam, Ống thép Việt Đức tự tin đưa sản phẩm ống thép chất lượng cao đến tận tay người tiêu dùng trên mọi miền đất nước.

With a wide network distribution covered accross the coutry. VGPIPE is confidentcon in supplying our steel pipe products to our customer's hand natiowide



Lĩnh vực đầu tư kinh doanh bất động sản cũng được Công ty chú trọng và phát triển. Hiện nay công ty đang sở hữu hai tòa nhà cho thuê văn phòng gồm: tòa nhà tài chính Việt Đức ở thành phố Vinh Yên, Vinh Phúc và tòa nhà thương mại và văn phòng cho thuê ở thị trấn Quang Minh, Mê Linh, Hà Nội.

Ngoài ra công ty đang triển khai đầu tư dự án khu đô thị Việt Đức Legend City tại Vinh Phúc với tổng diện tích 62 ha đây là khu đô thị có lối kiến trúc văn minh, hiện đại hướng tới môi trường, ưu tiên phát triển cây xanh và không gian cộng đồng. Có thể nói VietDuc Legend City là một nơi đáng sống cho mỗi con người

Real Estate Investment Busines sector is also focused and developed . The company cuirrently owns 2 office bilding for lease, including: VietDuc Financial Building in Vinh Yen City, Vinh Phuc and Commercial Building and office for lease in Quang Minh town, MeLinh, Ha Noi.

Inaddition, the company is also investing in Viet Duc Urban Area project in Vinh Phuc with total area of 62 ha. This is an urban area with a modern civilized architecture towards the environment, priotizing the development of greenery and community space. This urban area is really worth living for every body.





ỐNG THÉP VIỆT - ĐỨC

ĐẲNG CẤP CHÂU ÂU

VIETNAM GERMANY STEEL PIPE.J.S.C

EUROPEAN STANDARD

TRỤ SỞ CHÍNH (Head quarter)

- Địa chỉ: KCN Bình Xuyên, Vĩnh Phúc (Binhxuyen Industrial Zone, VinhPhuc Province).
- Tel: +84 (0211) 3887 863 * Fax: +84 (0211) 3887 912
- Website: vgpipe.com.vn

VĂN PHÒNG ĐẠI DIỆN TẠI HÀ NỘI (Hanoi representative office)

- Địa chỉ: Tầng 3, Tòa nhà SIMCO, đường Phạm Hùng, Hà Nội (3th floor, SIMCO building, Phamhung street, Hanoi).
- Tel: +84 (024) 3785 0088 * Fax: +84 (024) 3785 0066

VĂN PHÒNG ĐẠI DIỆN TẠI ĐÀ NẴNG (Danang representative office)

- Địa chỉ: Quốc lộ 1A, Huyện Hòa Vang, TP. Đà Nẵng (1A Road, Hoa Vang district).
- Tel: +84 (0236) 3814 202 * Fax: +84 (0236) 3814 202

VĂN PHÒNG ĐẠI DIỆN TẠI MIỀN NAM (Southern representative office)

- Địa chỉ: Quốc lộ 1A, Bến Lức, Long An (Ben Luc, Long An province).
- Tel: +84 (0272) 3644 199 * Fax: +84 (0272) 3644 196